

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42637850200040001	LE QUANG DUC	男	1997-03-10	001097028817	LE 3.11	
2	H42637850200040002	HO THI THU HANG	女	1999-08-15	040199000909	LE 3.11	
3	H42637850200040003	NGUYEN HONG QUAN	男	2000-06-14	040200015504	LE 3.11	
4	H42637850200040004	VO XUAN LOC	男	2001-11-02	040201006866	LE 3.11	
5	H42637850200040005	LO THANH VINH	男	2002-07-04	040202020828	LE 3.11	
6	H42637850200040006	NGUYEN BA CONG	男	2003-08-18	040203013463	LE 3.11	
7	H42637850200040007	NGUYEN DUC HUU PHUOC	男	2003-01-09	040203025379	LE 3.11	
8	H42637850200040008	CAO CU THINH	男	2004-02-09	040204007504	LE 3.11	
9	H42637850200040009	LUONG THI THUY	女	2000-12-12	040300016258	LE 3.11	
10	H42637850200040010	TRAN THANH THAO	女	2002-03-29	040302010871	LE 3.11	
11	H42637850200040011	HOANG THI KHANH LINH	女	2002-01-29	040302013469	LE 3.11	
12	H42637850200040012	NGUYEN THI HA AN	女	2002-03-17	040302024142	LE 3.11	
13	H42637850200040013	NGUYEN THI CAM LY	女	2003-09-23	040303024247	LE 3.11	
14	H42637850200040014	NGUYEN LUONG MINH SAO	女	2004-11-07	040304003197	LE 3.11	
15	H42637850200040015	NGUYEN THUY HIEN	女	2005-12-18	040305009074	LE 3.11	
16	H42637850200040016	TRAN THI SAM	女	2005-02-10	040305017546	LE 3.11	
17	H42637850200040017	NGUYEN TRAN THAO VI	女	2005-07-25	040305025731	LE 3.11	
18	H42637850200040018	TRAN THI GIA HAN	女	2006-06-10	040306009157	LE 3.11	
19	H42637850200040019	NGUYEN THI THU	女	2007-09-02	040307007048	LE 3.11	
20	H42637850200040020	LUONG BAO NGOC	女	2007-02-23	040307018284	LE 3.11	
21	H42637850200040021	LE THI TRANG	女	2009-05-28	040309004472	LE 3.11	
22	H42637850200040022	LE THI KIEU OANH	女	2009-11-26	040309006345	LE 3.11	
23	H42637850200040023	PHAM DANG MINH THU	女	2009-08-07	040309009870	LE 3.11	
24	H42637850200040024	NGUYEN PHAN MINH ANH	女	2009-07-01	040309010621	LE 3.11	
25	H42637850200040025	NGUYEN THI THANH TAM	女	2009-05-25	040309021362	LE 3.11	
26	H42637850200040026	PHAN THI SEN	女	1988-05-19	042188016436	LE 3.11	
27	H42637850200040027	NGUYEN THI LAM	女	1994-03-24	042194006620	LE 3.11	
28	H42637850200040028	MAI THI THU HOAI	女	1995-09-24	042195016896	LE 3.11	
29	H42637850200040029	PHAM THI HUYEN	女	1997-07-06	042197011308	LE 3.11	
30	H42637850200040030	KIEU VAN HIEN	男	2004-03-15	042204010935	LE 3.11	
31	H42637850200040031	NGUYEN QUYNH PHUONG	女	2002-03-06	042302003358	LE 3.11	
32	H42637850200040032	HOANG THI QUYNH TRANG	女	2009-04-09	042309003267	LE 3.11	
33	H42637850200040033	DANG THI NGOC HIEN	女	2005-05-16	044305000608	LE 3.11	
34	H42637850200040034	DUONG XUAN NGOC HA	男	1998-10-14	046098010111	LE 3.11	
35	H42637850200040035	HUYNH NHAT LINH	女	2009-04-11	049309002183	LE 3.11	
36	H42637850200040036	BUI HAI DANG	男	2007-08-13	062207003854	LE 3.11	
37	H42637850200040037	LE THI KIM ANH	女	2001-06-30	064301000003	LE 3.11	
38	H42637850200040038	LE THI THANH THUY	女	1990-07-12	066190000123	LE 3.11	
39	H42637850200040039	NGUYEN THI CAM	女	1997-04-29	067197000049	LE 3.11	
40	H42637850200040040	DANG THUY CHI	女	2009-04-06	075309016348	LE 3.11	
41	H42637850200040041	LA THAI TAN	男	2009-08-05	079209014922	LE 3.11	
42	H42637850200040042	NGUYEN LE MY TIEN	女	2002-11-27	086302000218	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

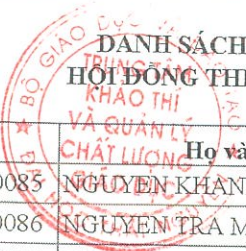


DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42637850200040043	TRINH VAN TAN	男	1979-01-28	001079009623	LE 4.12	
2	H42637850200040044	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2009-10-05	037309005862	LE 4.12	
3	H42637850200040045	TRAN THI THANH TRUC	女	2009-08-16	037309009904	LE 4.12	
4	H42637850200040046	NGUYEN HOANG VY	女	2009-03-20	03809000419	LE 4.12	
5	H42637850200040047	LE THI THANH HIEN	女	1989-02-20	038189001993	LE 4.12	
6	H42637850200040048	HOANG THI LIEN	女	1989-09-02	038189029971	LE 4.12	
7	H42637850200040049	LE THI TU	女	1996-01-09	038196015800	LE 4.12	
8	H42637850200040050	NGUYEN THI THUY HANG	女	1997-05-09	038197025022	LE 4.12	
9	H42637850200040051	DO VAN TUYEN	男	2004-05-27	038204030548	LE 4.12	
10	H42637850200040052	KHUONG NAM SON	男	2005-03-26	038205023569	LE 4.12	
11	H42637850200040053	MAI XUAN TUNG	男	2009-10-02	038209003524	LE 4.12	
12	H42637850200040054	TRAN THI HANG	女	2000-11-14	038300006053	LE 4.12	
13	H42637850200040055	TONG THI HONG HOA	女	2001-07-24	038301010015	LE 4.12	
14	H42637850200040056	LE THI PHUONG THAO	女	2002-07-01	038302001221	LE 4.12	
15	H42637850200040057	LE THI HUONG TRA	女	2003-12-30	038303023410	LE 4.12	
16	H42637850200040058	LE THI THU PHUONG	女	2004-08-11	038304000679	LE 4.12	
17	H42637850200040059	TRUONG THI HOANG HAI	女	2004-08-09	038304012910	LE 4.12	
18	H42637850200040060	LUONG NGOC ANH	女	2004-01-23	038304018572	LE 4.12	
19	H42637850200040061	BUI THI PHUONG LOAN	女	2004-03-01	038304026380	LE 4.12	
20	H42637850200040062	NGUYEN TRAN DIEP KHANH	女	2005-05-16	038305002677	LE 4.12	
21	H42637850200040063	NGUYEN THI TRAM ANH	女	2005-09-04	038305005049	LE 4.12	
22	H42637850200040064	LE THI LOAN	女	2005-05-19	038305025628	LE 4.12	
23	H42637850200040065	DUONG THI LINH CHI	女	2005-07-15	038305026381	LE 4.12	
24	H42637850200040066	LE THI NHU Y	女	2005-03-07	038305027015	LE 4.12	
25	H42637850200040067	LY LE NGOC ANH	女	2006-03-21	038306000132	LE 4.12	
26	H42637850200040068	DINH THI HUYEN	女	2006-05-07	038306010294	LE 4.12	
27	H42637850200040069	CAO THI QUYNH NHI	女	2009-05-05	038309002449	LE 4.12	
28	H42637850200040070	NGUYEN NGOC BAO CHAU	女	2009-02-18	038309004340	LE 4.12	
29	H42637850200040071	LE THI HONG NHUNG	女	2009-12-10	038309005396	LE 4.12	
30	H42637850200040072	NGUYEN THI PHUONG CHI	女	2009-08-09	038309013976	LE 4.12	
31	H42637850200040073	NGUYEN THI MINH TRANG	女	2009-10-18	038309015836	LE 4.12	
32	H42637850200040074	MAI ANH TUYET	女	2009-10-27	038309020810	LE 4.12	
33	H42637850200040075	NGUYEN THI MINH ANH	女	2009-10-09	038309022276	LE 4.12	
34	H42637850200040076	NGUYEN ANH NGOC	女	2009-12-08	038309023657	LE 4.12	
35	H42637850200040077	HA THI QUYNH ANH	女	2009-12-10	038309023923	LE 4.12	
36	H42637850200040078	DO PHUONG VY	女	2009-12-28	038309029613	LE 4.12	
37	H42637850200040079	TRINH TAM ANH	女	2009-02-25	038309032862	LE 4.12	
38	H42637850200040080	TRUONG KHANH XUAN	女	2009-05-30	038309033547	LE 4.12	
39	H42637850200040081	NGUYEN LE BAO LAN	女	2010-10-02	038310015750	LE 4.12	
40	H42637850200040082	NGUYEN HOANG KHANH HA	女	2010-10-20	038310029561	LE 4.12	
41	H42637850200040083	NGUYEN CAM TU	女	1995-03-27	040195038116	LE 4.12	
42	H42637850200040084	NGUYEN THI HA	女	1997-09-01	040197010689	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.14



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42637850200040085	NGUYỄN KHANH LINH	女	2009-11-25	034309008711	LE 4.14	
2	H42637850200040086	NGUYỄN TRẢ MY	女	2009-10-23	034309009134	LE 4.14	
3	H42637850200040087	PHẠM THỊ PHƯƠNG DIỆM	女	2009-11-13	034309011281	LE 4.14	
4	H42637850200040088	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	女	2009-12-02	034309011329	LE 4.14	
5	H42637850200040089	NGUYỄN THỊ NHAN	女	2009-08-09	034309012769	LE 4.14	
6	H42637850200040090	TRẦN THỊ HUƠNG GIANG	女	2009-11-13	034309014290	LE 4.14	
7	H42637850200040091	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	女	2009-01-15	034309014993	LE 4.14	
8	H42637850200040092	VU THỊ HÀ GIANG	女	2009-10-26	034309016351	LE 4.14	
9	H42637850200040093	TRẦN QUỲNH ANH	女	2009-12-20	034309016525	LE 4.14	
10	H42637850200040094	HOANG KHANH LINH	女	2011-09-22	034311008149	LE 4.14	
11	H42637850200040095	CAO HÀ LIÊN CHÍ	女	2012-04-17	034312018144	LE 4.14	
12	H42637850200040096	TRẦN XUÂN KHANH	男	1989-10-10	035089011192	LE 4.14	
13	H42637850200040097	NGUYỄN TRUNG HIỆU	男	1999-12-21	035099007618	LE 4.14	
14	H42637850200040098	HOANG THU THUY	女	1987-08-22	035187012855	LE 4.14	
15	H42637850200040099	NGUYỄN THỊ THAM	女	1992-06-26	035192007148	LE 4.14	
16	H42637850200040100	TRẦN LÊ THUY	女	1995-10-18	035195009781	LE 4.14	
17	H42637850200040101	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	女	1998-10-12	035198002052	LE 4.14	
18	H42637850200040102	ĐO THỊ DIỆU LINH	女	1999-11-28	035199007902	LE 4.14	
19	H42637850200040103	NGUYỄN THANH LUÂN	男	2004-08-16	035204003235	LE 4.14	
20	H42637850200040104	LÊ VĂN PHƯƠNG	男	2005-10-03	035205007725	LE 4.14	
21	H42637850200040105	TRẦN THỊ TRẢ MY	女	2001-08-29	035301005481	LE 4.14	
22	H42637850200040106	NGUYỄN THỊ THẢO	女	2002-08-17	035302001758	LE 4.14	
23	H42637850200040107	ĐINH THỊ LUÔNG	女	2002-06-26	035302002643	LE 4.14	
24	H42637850200040108	PHẠM THỊ THU THUY	女	2003-06-12	035303002247	LE 4.14	
25	H42637850200040109	NGUYỄN THỊ THU GIANG	女	2003-09-09	035303005763	LE 4.14	
26	H42637850200040110	HOANG THỊ THUY DƯƠNG	女	2004-10-25	035304002365	LE 4.14	
27	H42637850200040111	NGUYỄN THỊ THU HUƠNG	女	2004-02-15	035304003022	LE 4.14	
28	H42637850200040112	ĐOÀN THỊ THU HUƠNG	女	2004-12-26	035304008774	LE 4.14	
29	H42637850200040113	NGUYỄN MAI HOA	女	2005-01-13	035305008981	LE 4.14	
30	H42637850200040114	TRẦN THẢO LY	女	2006-02-21	035306005433	LE 4.14	
31	H42637850200040115	PHẠM ANH THU	女	2007-08-08	035307000448	LE 4.14	
32	H42637850200040116	PHẠM KHANH LINH	女	2009-04-22	035309000131	LE 4.14	
33	H42637850200040117	LÊ TU QUỲNH	女	2009-01-19	035309000144	LE 4.14	
34	H42637850200040118	TRẦN THỊ LOAN	女	2009-10-22	035309003073	LE 4.14	
35	H42637850200040119	HOANG THỊ KIEU TRINH	女	2009-05-13	035309006885	LE 4.14	
36	H42637850200040120	TRUÔNG THỊ KIM NGÂN	女	2009-09-28	035309006928	LE 4.14	
37	H42637850200040121	LAI THỊ THUY LINH	女	2009-04-25	035309007232	LE 4.14	
38	H42637850200040122	TRẦN THANH TRANG	女	2009-11-23	035309008152	LE 4.14	
39	H42637850200040123	TRẦN THỊ HỒNG DUNG	女	2009-02-14	035309008655	LE 4.14	
40	H42637850200040124	BUI VĂN DINH	男	1991-02-04	036091016726	LE 4.14	
41	H42637850200040125	DINH VĂN THUÂN	男	1993-07-07	036093001113	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.17



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42637850200040126	BUI TRUNG NAM	男	2002-09-21	031202001505	LE 5.17	
2	H42637850200040127	VU CONG HUY	男	2002-08-06	031202007867	LE 5.17	
3	H42637850200040128	MAI QUI TUONG	男	2003-07-22	031203004876	LE 5.17	
4	H42637850200040129	NGUYEN THAI HIEP	男	2003-12-28	031203006421	LE 5.17	
5	H42637850200040130	PHAM PHU DUC	男	2003-05-28	031203009810	LE 5.17	
6	H42637850200040131	VU DUY LOC	男	2004-04-22	031204016381	LE 5.17	
7	H42637850200040132	DO DANH THANG	男	2007-05-30	031207014736	LE 5.17	
8	H42637850200040133	NGO QUANG MINH	男	2010-04-06	031210013039	LE 5.17	
9	H42637850200040134	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2000-12-16	031300001998	LE 5.17	
10	H42637850200040135	TRAN QUYNH ANH	女	2001-08-28	031301000372	LE 5.17	
11	H42637850200040136	PHAM LAN PHUONG	女	2001-04-23	031301001890	LE 5.17	
12	H42637850200040137	PHAM THI THU THAO	女	2001-07-28	031301008273	LE 5.17	
13	H42637850200040138	PHAM THI MY HANG	女	2001-12-05	031301008509	LE 5.17	
14	H42637850200040139	NGO DAM PHUONG THAO	女	2002-11-28	031302005026	LE 5.17	
15	H42637850200040140	NGO THU HUONG	女	2002-08-19	031302007666	LE 5.17	
16	H42637850200040141	BUI HUYNH NHU	女	2003-03-25	031303001842	LE 5.17	
17	H42637850200040142	NGUYEN HA THAO NGUYEN	女	2003-12-15	031303002004	LE 5.17	
18	H42637850200040143	NGUYEN HIEN PHUONG LINH	女	2003-10-31	031303004105	LE 5.17	
19	H42637850200040144	NGUYEN QUYNH CHI	女	2003-10-01	031303006869	LE 5.17	
20	H42637850200040145	BUI THI THU TRANG	女	2003-04-05	031303008053	LE 5.17	
21	H42637850200040146	LE THI HUONG	女	2003-08-11	031303012448	LE 5.17	
22	H42637850200040147	VU THI HOA	女	2004-11-28	031304007770	LE 5.17	
23	H42637850200040148	VU THUY LINH	女	2005-02-06	031305004853	LE 5.17	
24	H42637850200040149	NGUYEN THI TUYET MAI	女	2006-11-10	031306002340	LE 5.17	
25	H42637850200040150	VU HAI ANH	女	2006-11-30	031306013400	LE 5.17	
26	H42637850200040151	CAO THI THU PHUONG	女	2007-08-28	031307002585	LE 5.17	
27	H42637850200040152	NGUYEN THI YEN NHI	女	2007-08-31	031307007553	LE 5.17	
28	H42637850200040153	BUI THI ANH	女	2008-07-12	031308013272	LE 5.17	
29	H42637850200040154	BUI THI HA VY	女	2008-07-18	031308016783	LE 5.17	
30	H42637850200040155	NGUYEN VU HAI UYEN	女	2009-11-04	031309001444	LE 5.17	
31	H42637850200040156	CAO THI MAI TRANG	女	2009-08-24	031309003540	LE 5.17	
32	H42637850200040157	NGUYEN THI THUY DUNG	女	2009-03-04	031309004139	LE 5.17	
33	H42637850200040158	NGUYEN NGOC MINH CHAU	女	2009-08-30	031309004939	LE 5.17	
34	H42637850200040159	TRAN THI QUYNH TRANG	女	2009-01-07	031309006448	LE 5.17	
35	H42637850200040160	DINH THI AI VI	女	2009-01-06	031309006571	LE 5.17	
36	H42637850200040161	NGUYEN MINH HOA	女	2009-06-24	031309007071	LE 5.17	
37	H42637850200040162	DONG THI LINH CHI	女	2200-01-26	031309009966	LE 5.17	
38	H42637850200040163	LE THAO HUONG	女	2009-10-14	031309013360	LE 5.17	
39	H42637850200040164	NGUYEN NGOC DIEP	女	2010-12-13	031310000500	LE 5.17	
40	H42637850200040165	VU HOANG LINH	女	2010-05-25	031310008416	LE 5.17	
41	H42637850200040166	NGUYEN PHUONG THAO VY	女	2010-02-01	031310010739	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42637850200040167	KIEU NHAT LINH	女	2007-03-31	030307000387	LE 5.18	
2	H42637850200040168	NGUYEN THI THUY LINH	女	2007-12-10	030307003296	LE 5.18	
3	H42637850200040169	NGUYEN VAN ANH	女	2008-12-03	030308004439	LE 5.18	
4	H42637850200040170	LE QUYNH ANH	女	2008-12-21	030308014573	LE 5.18	
5	H42637850200040171	VU THANH TUYEN	女	2009-08-03	030309000263	LE 5.18	
6	H42637850200040172	LUONG THI NGOC ANH	女	2009-05-24	030309001904	LE 5.18	
7	H42637850200040173	TRUONG THAO VY	女	2009-01-29	030309002606	LE 5.18	
8	H42637850200040174	LE HOANG MINH NGAN	女	2009-02-03	030309002982	LE 5.18	
9	H42637850200040175	PHAM ANH THU	女	2009-09-11	030309003520	LE 5.18	
10	H42637850200040176	PHAM THI HONG LIEN	女	2009-12-18	030309003601	LE 5.18	
11	H42637850200040177	VU MINH PHUONG	女	2009-02-09	030309003648	LE 5.18	
12	H42637850200040178	LE THI THUY VI	女	2009-02-08	030309003649	LE 5.18	
13	H42637850200040179	TRUONG YEN NHI	女	2009-06-19	030309003813	LE 5.18	
14	H42637850200040180	NGUYEN XUAN MAI	女	2009-02-11	030309004606	LE 5.18	
15	H42637850200040181	NGUYEN HONG NGOC	女	2009-06-09	030309004985	LE 5.18	
16	H42637850200040182	NGUYEN THI MAI ANH	女	2009-12-25	030309008112	LE 5.18	
17	H42637850200040183	LE THI PHUONG ANH	女	2009-08-20	030309010506	LE 5.18	
18	H42637850200040184	DONG THI YEN NHI	女	2009-03-28	030309010594	LE 5.18	
19	H42637850200040185	NGUYEN TRAN LAM PHUONG	女	2009-03-27	030309012415	LE 5.18	
20	H42637850200040186	PHAM THI HONG NGOC	女	2009-03-11	030309012564	LE 5.18	
21	H42637850200040187	NGUYEN NGOC KHANH	女	2009-04-17	030309012769	LE 5.18	
22	H42637850200040188	NGUYEN THI CAM TU	女	2009-11-20	030309013247	LE 5.18	
23	H42637850200040189	TRUONG KIM ANH	女	2009-02-02	030309013670	LE 5.18	
24	H42637850200040190	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2009-07-22	030309014473	LE 5.18	
25	H42637850200040191	PHAM HA ANH	女	2009-10-06	030309015293	LE 5.18	
26	H42637850200040192	NGUYEN HOANG BAO CHAU	女	2009-09-25	030309015447	LE 5.18	
27	H42637850200040193	VU ANH TUYET	女	2009-11-28	030309015773	LE 5.18	
28	H42637850200040194	NGUYEN THANH THUY VY	女	2009-03-15	030309016425	LE 5.18	
29	H42637850200040195	NGUYEN THI LINH NHI	女	2009-11-15	030309017039	LE 5.18	
30	H42637850200040196	PHAM THI HA PHUONG	女	2010-11-13	030310002037	LE 5.18	
31	H42637850200040197	DOAN THI KHANH LINH	女	2010-11-16	030310004774	LE 5.18	
32	H42637850200040198	PHAM THI QUYNH ANH	女	2010-12-25	030310012773	LE 5.18	
33	H42637850200040199	VU THI THANH HIEN	女	2010-05-25	030310012826	LE 5.18	
34	H42637850200040200	NGUYEN NGOC QUYNH HUONG	女	2010-12-01	030310014095	LE 5.18	
35	H42637850200040201	NGUYEN HA LINH	女	2010-01-11	030310014575	LE 5.18	
36	H42637850200040202	NGUYEN KHANH NGOC	女	2012-02-06	030312008763	LE 5.18	
37	H42637850200040203	PHAN THI TUE MINH	女	2009-10-28	030409026521	LE 5.18	
38	H42637850200040204	BUI THI TRAM	女	1994-12-26	031194006418	LE 5.18	
39	H42637850200040205	CHU MY LINH	女	1996-03-19	031196002404	LE 5.18	
40	H42637850200040206	TRINH THI DIEM	女	1997-05-22	031197004256	LE 5.18	
41	H42637850200040207	CAO NGOC ANH	女	1998-07-27	031198000866	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42637850200040208	DUONG THI HUYNH TRANG	女	2007-10-21	027307004981	LE 5.21	
2	H42637850200040209	TRAN THI NGOC NHI	女	2007-07-09	027307012553	LE 5.21	
3	H42637850200040210	DANG ANH THU	女	2009-02-05	027309000236	LE 5.21	
4	H42637850200040211	NGUYEN THU HIEN	女	2009-08-02	027309001610	LE 5.21	
5	H42637850200040212	NGUYEN THI NGOC	女	2009-09-19	027309003496	LE 5.21	
6	H42637850200040213	DO THI MAI CHINH	女	2009-10-19	027309003616	LE 5.21	
7	H42637850200040214	NGUYEN THI HUONG LINH	女	2009-11-10	027309006834	LE 5.21	
8	H42637850200040215	NGUYEN KIM THAO	女	2009-08-15	027309007521	LE 5.21	
9	H42637850200040216	NGUYEN THUY LINH	女	2009-06-08	027309008243	LE 5.21	
10	H42637850200040217	NGUYEN HOANG QUYEN	女	2009-09-14	027309008550	LE 5.21	
11	H42637850200040218	NGUYEN DIEU LINH	女	2009-02-11	027309008649	LE 5.21	
12	H42637850200040219	NGUYEN MINH HANG	女	2009-11-29	027309008942	LE 5.21	
13	H42637850200040220	PHAN NGOC DIEP	女	2010-04-29	027310007070	LE 5.21	
14	H42637850200040221	NGUYEN THI MINH ANH	女	2010-09-18	027310008688	LE 5.21	
15	H42637850200040222	TRAN THI KHANH LY	女	2013-12-18	027313005032	LE 5.21	
16	H42637850200040223	PHAM VAN LUC	男	1995-11-10	030095006415	LE 5.21	
17	H42637850200040224	NGUYEN TRUNG CONG	男	1996-07-19	030096009800	LE 5.21	
18	H42637850200040225	DAO THI HANH	女	1988-09-05	030188008139	LE 5.21	
19	H42637850200040226	NGUYEN THI LAN	女	1991-08-06	030191011501	LE 5.21	
20	H42637850200040227	VU THI DUYEN	女	1992-09-25	030192013844	LE 5.21	
21	H42637850200040228	NGUYEN THI HOA	女	1996-01-19	030196000434	LE 5.21	
22	H42637850200040229	NGUYEN THI HIEN	女	1996-09-05	030196000496	LE 5.21	
23	H42637850200040230	NGUYEN THI HIEU	女	1997-03-04	030197001956	LE 5.21	
24	H42637850200040231	NGUYEN THI HUONG	女	1999-01-29	030199004752	LE 5.21	
25	H42637850200040232	NGUYEN HONG DUY	男	2003-01-20	030203001679	LE 5.21	
26	H42637850200040233	NGUYEN QUANG TRUONG	男	2004-04-28	030204005479	LE 5.21	
27	H42637850200040234	NGUYEN XUAN TRUONG	男	2004-03-04	030204010504	LE 5.21	
28	H42637850200040235	TRUONG TUAN DUNG	男	2005-09-20	030205014478	LE 5.21	
29	H42637850200040236	DAO MINH THE	男	2006-05-03	030206004018	LE 5.21	
30	H42637850200040237	MAC DUC AN	男	2009-01-28	030209001268	LE 5.21	
31	H42637850200040238	NGUYEN DAT THANH	男	2009-01-11	030209001900	LE 5.21	
32	H42637850200040239	NGUYEN QUANG HUY	男	2010-08-09	030210000805	LE 5.21	
33	H42637850200040240	TRAN MINH HIEN	男	2010-12-18	030210017296	LE 5.21	
34	H42637850200040241	TRAN THI DUNG	女	2000-08-04	030300009123	LE 5.21	
35	H42637850200040242	NGUYEN THI HONG ANH	女	2003-05-01	030303008616	LE 5.21	
36	H42637850200040243	TRUONG NGOC ANH	女	2005-08-28	030305003490	LE 5.21	
37	H42637850200040244	NGUYEN THI HAI BINH	女	2005-07-04	030305005355	LE 5.21	
38	H42637850200040245	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	2005-08-08	030305008489	LE 5.21	
39	H42637850200040246	DOAN THANH HANG	女	2006-02-02	030306002650	LE 5.21	
40	H42637850200040247	DUONG THI HUONG	女	2006-11-25	030306010429	LE 5.21	
41	H42637850200040248	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2006-02-05	030306016215	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42637850200040249	VU THUY ANH	女	2012-12-10	031312009894	LE4.22	
2	H42637850200040250	TRAN NGUYEN KHANH NGOC	女	2012-06-01	031312010932	LE4.22	
3	H42637850200040251	NGUYEN VAN DAI	男	1994-01-23	033094002297	LE4.22	
4	H42637850200040252	NGO KIM OANH	女	1985-03-21	033185011565	LE4.22	
5	H42637850200040253	NGUYEN THI THU THUY	女	1998-12-18	033198002478	LE4.22	
6	H42637850200040254	NGUYEN THI MAI	女	1999-05-12	033199000834	LE4.22	
7	H42637850200040255	DAO NGOC LAM	男	2005-03-07	033205007933	LE4.22	
8	H42637850200040256	QUACH VAN CHUAN	男	2006-09-03	033206005485	LE4.22	
9	H42637850200040257	DO HAI LAM	男	2009-08-06	033209001106	LE4.22	
10	H42637850200040258	NGUYEN QUANG DUONG	男	2009-12-14	033209005512	LE4.22	
11	H42637850200040259	DAO HOANG HIET	男	2009-01-07	033209010536	LE4.22	
12	H42637850200040260	LE THUY HANG	女	2002-10-13	033302003245	LE4.22	
13	H42637850200040261	BUI PHUONG THAO	女	2003-02-18	033303003808	LE4.22	
14	H42637850200040262	LE THI LINH ANH	女	2006-09-26	033306009692	LE4.22	
15	H42637850200040263	NGUYEN THI TUYET NHUNG	女	2007-10-11	033307007956	LE4.22	
16	H42637850200040264	PHAM BUI KHANH QUYNH	女	2009-09-24	033309006233	LE4.22	
17	H42637850200040265	LUONG QUYNH TRANG	女	2009-05-16	033309011646	LE4.22	
18	H42637850200040266	NGUYEN THU HANG	女	2010-04-06	033310000426	LE4.22	
19	H42637850200040267	NGUYEN THI NGOC YEN	女	2010-05-11	033310012284	LE4.22	
20	H42637850200040268	AN VU NGOC MAI	女	2014-11-04	033314012472	LE4.22	
21	H42637850200040269	NGUYEN HUU QUYNH	男	1991-11-12	034091000178	LE4.22	
22	H42637850200040270	NGUYEN PHUONG BAC	男	1995-01-25	034095003902	LE4.22	
23	H42637850200040271	BUI TUAN CANH	男	1998-11-01	034098015967	LE4.22	
24	H42637850200040272	NGUYEN THI KIM CHI	女	1997-11-25	034197002857	LE4.22	
25	H42637850200040273	VU THU HOAI	女	1997-12-06	034197011108	LE4.22	
26	H42637850200040274	LAI DUC KHANH	男	2003-12-08	034203002761	LE4.22	
27	H42637850200040275	NGUYEN VAN PHUC	男	2009-09-09	034209010956	LE4.22	
28	H42637850200040276	NGUYEN THANH BINH	男	2009-06-21	034209015081	LE4.22	
29	H42637850200040277	VU THI CUC	女	2001-10-12	034301008314	LE4.22	
30	H42637850200040278	NHAM DIEU HUONG	女	2003-06-17	034303000677	LE4.22	
31	H42637850200040279	BUI THI LAN PHUONG	女	2006-02-16	034306002227	LE4.22	
32	H42637850200040280	NGUYEN NGOC ANH	女	2006-01-22	034306004207	LE4.22	
33	H42637850200040281	LUONG NGOC ANH	女	2006-01-23	034306004699	LE4.22	
34	H42637850200040282	NGUYEN HAI YEN	女	2006-08-15	034306011423	LE4.22	
35	H42637850200040283	LE THI THU HUONG	女	2006-08-21	034306016573	LE4.22	
36	H42637850200040284	NGUYEN HONG HANH	女	2007-08-31	034307001496	LE4.22	
37	H42637850200040285	TRAN THI HOA	女	2009-08-24	034309001759	LE4.22	
38	H42637850200040286	TRAN VU PHUONG ANH	女	2009-02-03	034309002486	LE4.22	
39	H42637850200040287	NGUYEN PHAN TRA MY	女	2009-01-20	034309002663	LE4.22	
40	H42637850200040288	BUI KHANH BINH	女	2009-11-05	034309005634	LE4.22	
41	H42637850200040289	TRAN THI THU HUYEN	女	2009-09-18	034309006523	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42637850200040290	NGUYEN THI DUNG	女	2001-09-08	026301004871	LR 1.2	
2	H42637850200040291	PHAM THI HUONG	女	2004-08-08	026304008414	LR 1.2	
3	H42637850200040292	DANG THI CHAU ANH	女	2005-05-07	026305002743	LR 1.2	
4	H42637850200040293	NGUYEN THI VAN ANH	女	2008-05-04	026308007582	LR 1.2	
5	H42637850200040294	NGUYEN DO THU TRANG	女	2009-08-13	026309002980	LR 1.2	
6	H42637850200040295	PHAM THI THUY DUONG	女	2009-08-10	026309003773	LR 1.2	
7	H42637850200040296	VU THI THU CHA	女	2009-01-28	026309004118	LR 1.2	
8	II42637850200040297	DUONG HUYEN ANH	女	2009-05-07	026309004711	LR 1.2	
9	H42637850200040298	PHUNG THI KIM DUNG	女	2009-04-20	026309008798	LR 1.2	
10	H42637850200040299	HOANG MAI LINH	女	2009-01-02	026309010645	LR 1.2	
11	H42637850200040300	NGUYEN MINH NGOC	女	2009-07-13	026309012213	LR 1.2	
12	H42637850200040301	PHAN VAN THANH	男	1989-11-20	027089012769	LR 1.2	
13	II42637850200040302	TRAN TRONG THINH	男	1997-11-21	027097003460	LR 1.2	
14	H42637850200040303	NGUYEN PHAM MAI TRANG	女	2013-05-24	027181010470	LR 1.2	
15	H42637850200040304	NGUYEN THI XUAN	女	1993-10-30	027193004762	LR 1.2	
16	H42637850200040305	NGUYEN THI LE MY	女	1994-11-19	027194001751	LR 1.2	
17	H42637850200040306	NGUYEN THI TRANG	女	1995-09-28	027195004910	LR 1.2	
18	H42637850200040307	TRAN THI THAM	女	1995-03-07	027195010812	LR 1.2	
19	H42637850200040308	NGUYEN THI NGA	女	1996-03-20	027196006922	LR 1.2	
20	H42637850200040309	NGUYEN THI AN	女	1999-08-25	027199003042	LR 1.2	
21	H42637850200040310	LE VAN TUAN	男	2002-10-08	027202007381	LR 1.2	
22	H42637850200040311	NGUYEN KHAC KIEN	男	2003-11-17	027203001394	LR 1.2	
23	H42637850200040312	NGUYEN MINH THIEN	男	2003-06-13	027203003425	LR 1.2	
24	H42637850200040313	NGUYEN VAN PHUC	男	2004-02-29	027204009010	LR 1.2	
25	H42637850200040314	NGUYEN HUY ANH	男	2005-04-27	027205000942	LR 1.2	
26	H42637850200040315	NGUYEN DANG PHAT	男	2009-08-12	027209002405	LR 1.2	
27	H42637850200040316	NGUYEN TUAN ANH	男	2009-06-11	027209009683	LR 1.2	
28	H42637850200040317	PHAN HA THU	女	2000-10-15	027300001751	LR 1.2	
29	H42637850200040318	NGUYEN THI THUY LINH	女	2000-11-10	027300003423	LR 1.2	
30	H42637850200040319	NGUYEN THI NGOC	女	2001-07-19	027301009265	LR 1.2	
31	H42637850200040320	NGUYEN HUONG GIANG	女	2002-10-22	027302007471	LR 1.2	
32	H42637850200040321	NGUYEN THI MY UYEN	女	2002-03-24	027302008486	LR 1.2	
33	H42637850200040322	TRAN THI HONG	女	2002-10-17	027302009916	LR 1.2	
34	H42637850200040323	NGUYEN THI LINH	女	2002-05-05	027302010005	LR 1.2	
35	H42637850200040324	PHAM THI KHANH LINH	女	2004-08-24	027304001226	LR 1.2	
36	H42637850200040325	DO THI THAO	女	2004-03-10	027304002890	LR 1.2	
37	H42637850200040326	LUU THI BICH NGOC	女	2004-03-04	027304004337	LR 1.2	
38	H42637850200040327	LUU THUY QUYNH	女	2004-03-04	027304008782	LR 1.2	
39	H42637850200040328	NGUYEN THI KIM CHI	女	2005-07-07	027305002470	LR 1.2	
40	H42637850200040329	MAN THI THUY LINH	女	2006-12-22	027306008678	LR 1.2	
41	H42637850200040330	DINH THI BICH NGA	女	2006-07-19	027306009319	LR 1.2	

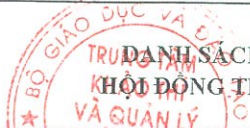
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42637850200040331	NGUYEN PHUONG ANH	女	2009-04-11	024309002453	LR 2.3	
2	H42637850200040332	DUONG THI QUYNH NHU	女	2009-07-02	024309003601	LR 2.3	
3	H42637850200040333	PHAM BAO TRAM	女	2009-07-15	024309004974	LR 2.3	
4	H42637850200040334	GIAP THI MINH PHUONG	女	2009-05-01	024309013009	LR 2.3	
5	H42637850200040335	GIAP THI LIEN	女	2009-11-02	024309013450	LR 2.3	
6	H42637850200040336	VI THI THU HA	女	2009-11-23	024309013791	LR 2.3	
7	H42637850200040337	TRAN MAI CHI	女	2010-08-05	024310005442	LR 2.3	
8	H42637850200040338	VU HOANG LINH	女	2010-08-31	024310008751	LR 2.3	
9	H42637850200040339	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2010-10-13	024310010820	LR 2.3	
10	H42637850200040340	BACH TIEU PHUNG	女	2010-05-16	024310015712	LR 2.3	
11	H42637850200040341	DOAN VAN THINH	男	1987-05-19	025087020937	LR 2.3	
12	H42637850200040342	LE THI HONG NHUNG	女	1993-08-21	025193006428	LR 2.3	
13	H42637850200040343	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	1997-02-28	025197010955	LR 2.3	
14	H42637850200040344	TA MY DUYEN	女	1998-01-10	025198008808	LR 2.3	
15	H42637850200040345	HA PHUONG NAM	男	2001-02-22	025201007373	LR 2.3	
16	H42637850200040346	HA QUANG HUY	男	2002-09-17	025202006658	LR 2.3	
17	H42637850200040347	HA DUY HIEN	男	2003-06-14	025203004763	LR 2.3	
18	H42637850200040348	NGUYEN THANH QUY	男	2004-10-13	025204000316	LR 2.3	
19	H42637850200040349	NGUYEN NGOC TU	女	2000-09-18	025300003528	LR 2.3	
20	H42637850200040350	TRAN THI NGOC THUY	女	2000-01-20	025300010536	LR 2.3	
21	H42637850200040351	TRAN THI HUYEN TRANG	女	2001-09-25	025301000928	LR 2.3	
22	H42637850200040352	DO HOAI NGOC	女	2001-12-07	025301002593	LR 2.3	
23	H42637850200040353	DINH THI LINH CHI	女	2001-03-07	025301006064	LR 2.3	
24	H42637850200040354	TRIEU HONG NGOC	女	2003-01-14	025303003285	LR 2.3	
25	H42637850200040355	VU HA NHU QUYNH	女	2004-03-08	025304004069	LR 2.3	
26	H42637850200040356	VU PHUONG ANH	女	2005-10-03	025305008619	LR 2.3	
27	H42637850200040357	BUI THI KHANH LINH	女	2008-09-29	025308001471	LR 2.3	
28	H42637850200040358	TA THUY CHI	女	2008-10-15	025308004814	LR 2.3	
29	H42637850200040359	TRAN THI KIM ANH	女	2008-11-26	025308008752	LR 2.3	
30	H42637850200040360	NGUYEN THI MINH CHAU	女	2009-03-20	025309001186	LR 2.3	
31	H42637850200040361	BUI NGUYEN PHUONG ANH	女	2009-12-20	025309002762	LR 2.3	
32	H42637850200040362	LUONG HUONG GIANG	女	2009-10-22	025309003599	LR 2.3	
33	H42637850200040363	NGUYEN HA TRANG	女	2009-06-23	025309007704	LR 2.3	
34	H42637850200040364	TA THI KIEU TRANG	女	2009-08-31	025309010827	LR 2.3	
35	H42637850200040365	VU QUACH LINH THAO	女	2009-02-03	025309011498	LR 2.3	
36	H42637850200040366	TRAN HA PHUONG VY	女	2009-09-14	025309013826	LR 2.3	
37	H42637850200040367	NGUYEN TU LINH	女	2009-11-06	025309015000	LR 2.3	
38	H42637850200040368	DUONG HA CHI	女	2010-12-14	025310004852	LR 2.3	
39	H42637850200040369	VI VAN DINH	男	1997-06-04	026097003188	LR 2.3	
40	H42637850200040370	LE HUY HOANG	男	2004-10-25	026204010171	LR 2.3	
41	H42637850200040371	NGUYEN TIEN DAT	男	2007-07-04	026207012211	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.4

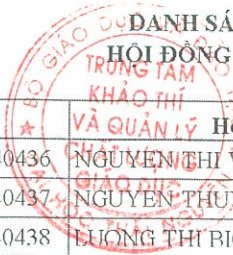
STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42637850200040372	NGUYEN THI HOANG NINH	女	2009-05-11	022309010221	LR 2.4	
2	H42637850200040373	LE PHUONG THAO	女	2009-03-30	022309010795	LR 2.4	
3	H42637850200040374	CAO THI NGOC BINH	女	2009-01-10	022309010934	LR 2.4	
4	H42637850200040375	NGUYEN THI MAI ANH	女	2009-09-06	022309012014	LR 2.4	
5	H42637850200040376	VU MINH THU	女	2010-07-31	022310003282	LR 2.4	
6	H42637850200040377	NGO THI THU PHUONG	女	2010-08-08	022310004232	LR 2.4	
7	H42637850200040378	LE NGOC HUYEN	女	2010-11-29	022310006180	LR 2.4	
8	H42637850200040379	DO NGUYEN KHANH LY	女	2011-04-09	022311005544	LR 2.4	
9	H42637850200040380	HOANG KHANH LINH	女	2009-07-28	023509001323	LR 2.4	
10	H42637850200040381	TRAN TRUNG KIEN	男	1997-10-22	024097013582	LR 2.4	
11	H42637850200040382	DUONG NGO TUAN	男	1999-02-16	024099011337	LR 2.4	
12	H42637850200040383	NGUYEN THI THUY	女	1986-01-02	024186002701	LR 2.4	
13	H42637850200040384	NGUYEN THUY DUNG	女	1987-12-17	024187001743	LR 2.4	
14	H42637850200040385	DONG THI THUY	女	1989-09-22	024189000099	LR 2.4	
15	H42637850200040386	DO THI PHUONG THAO	女	1993-01-28	024193010519	LR 2.4	
16	H42637850200040387	NGHIEM THI MAI	女	1993-11-02	024193010819	LR 2.4	
17	H42637850200040388	LE THI HUYEN	女	1997-12-22	024197013156	LR 2.4	
18	H42637850200040389	HOANG THI HUONG	女	1998-06-15	024198007149	LR 2.4	
19	H42637850200040390	TRAN THI THU	女	1999-12-15	024199007019	LR 2.4	
20	H42637850200040391	VI THI THU TRANG	女	1999-01-03	024199007716	LR 2.4	
21	H42637850200040392	TRIEU VU HUNG	男	2004-07-14	024204000318	LR 2.4	
22	H42637850200040393	NGUYEN TIEN QUOC HUY	男	2005-05-26	024205002636	LR 2.4	
23	H42637850200040394	DO THANH MINH	男	2009-12-09	024209003531	LR 2.4	
24	H42637850200040395	NGUYEN NGOC MINH CHAU	男	2009-04-24	024209012717	LR 2.4	
25	H42637850200040396	NGUYEN NGOC MANH	男	2010-07-21	024210005012	LR 2.4	
26	H42637850200040397	TRIEU THI HANH	女	2000-11-14	02430008138	LR 2.4	
27	H42637850200040398	NGUYEN THI HAI YEN	女	2001-11-15	024301003001	LR 2.4	
28	H42637850200040399	HOANG THI NGOC UYEN	女	2002-10-26	024302010155	LR 2.4	
29	H42637850200040400	DANG THI THU	女	2002-03-15	024302012077	LR 2.4	
30	H42637850200040401	NGO THU HUYEN	女	2003-01-31	024303002659	LR 2.4	
31	H42637850200040402	NINH THI THANH TAM	女	2003-10-30	024303013316	LR 2.4	
32	H42637850200040403	NGUYEN THI VAN ANH	女	2004-10-26	024304006902	LR 2.4	
33	H42637850200040404	CAO THI TRANG	女	2004-01-06	024304011414	LR 2.4	
34	H42637850200040405	DAO THI BICH NGOC	女	2004-12-06	024304013917	LR 2.4	
35	H42637850200040406	NGUYEN THI XUAN	女	2005-11-01	024305010677	LR 2.4	
36	H42637850200040407	HOANG THI KIM LIEN	女	2005-06-01	024305014063	LR 2.4	
37	H42637850200040408	TRAN NGOC ANH	女	2006-11-08	024306006463	LR 2.4	
38	H42637850200040409	VI THI THUONG	女	2006-01-11	024306008404	LR 2.4	
39	H42637850200040410	TRUONG YEN MY	女	2007-08-12	024307003508	LR 2.4	
40	H42637850200040411	LY THI HAI ANH	女	2008-02-08	024308005817	LR 2.4	
41	H42637850200040412	BUI THI HA VY	女	2008-10-30	024308014469	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42637850200040413	TÔ VĂN DUY	男	2004-03-13	022204010954	LR 2.5	
2	H42637850200040414	LAI HOANG HIEU	男	2007-01-29	022207000443	LR 2.5	
3	H42637850200040415	NGUYEN QUANG MANH	男	2008-03-27	022208006557	LR 2.5	
4	H42637850200040416	DAO CONG MINH	男	2009-06-17	022209003460	LR 2.5	
5	H42637850200040417	NGUYEN THUY LINH	女	2000-04-29	022300004511	LR 2.5	
6	H42637850200040418	DO BAO NGAN	女	2001-05-02	022301004468	LR 2.5	
7	H42637850200040419	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2003-09-15	022303003364	LR 2.5	
8	H42637850200040420	HO KIEU ANH	女	2003-12-22	022303004272	LR 2.5	
9	H42637850200040421	BUI THI THAO NHI	女	2003-12-17	022303006357	LR 2.5	
10	H42637850200040422	TANG THI THAO	女	2004-02-05	022304001953	LR 2.5	
11	H42637850200040423	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2005-11-04	022305000709	LR 2.5	
12	H42637850200040424	HOANG NGOC NHU Y	女	2005-10-28	022305004349	LR 2.5	
13	H42637850200040425	NGUYEN THI HA TRANG	女	2005-10-08	022305005188	LR 2.5	
14	H42637850200040426	NGUYEN DINH DIEM QUYNH	女	2005-11-18	022305008107	LR 2.5	
15	H42637850200040427	PHAM THI KHANH LINH	女	2007-09-30	022307002777	LR 2.5	
16	H42637850200040428	DUONG THI CHI	女	2007-12-01	022307011659	LR 2.5	
17	H42637850200040429	NGUYEN THI THU HIEN	女	2008-12-09	022308003067	LR 2.5	
18	H42637850200040430	VU YEN NHI	女	2009-10-04	022309000216	LR 2.5	
19	H42637850200040431	HOANG THI QUYNH TRANG	女	2009-05-07	022309000404	LR 2.5	
20	H42637850200040432	VU NGOC LY	女	2009-03-31	022309003011	LR 2.5	
21	H42637850200040433	NGUYEN CAM VAN	女	2009-03-23	022309003341	LR 2.5	
22	H42637850200040434	DINH NGOC MAI	女	2009-08-05	022309007622	LR 2.5	
23	H42637850200040435	NGUYEN MINH NGUYET	女	2009-12-02	022309008960	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42637850200040436	NGUYỄN THI VAN ANH	女	2003-01-21	019303002917	LR 2.6	
2	H42637850200040437	NGUYỄN THUY DUONG	女	2003-01-25	019303003435	LR 2.6	
3	H42637850200040438	LUONG THI BICH PHUONG	女	2003-12-24	019303008840	LR 2.6	
4	H42637850200040439	NONG KIM NGAN	女	2004-06-03	019304002209	LR 2.6	
5	H42637850200040440	NGUYEN BAO NGOC	女	2005-09-18	019305000744	LR 2.6	
6	H42637850200040441	LE THI PHUONG	女	2005-09-24	019305001141	LR 2.6	
7	H42637850200040442	BUI THI HONG NHUNG	女	2005-11-25	019305001981	LR 2.6	
8	H42637850200040443	VI HOANG HANH	女	2005-02-14	019305002444	LR 2.6	
9	H42637850200040444	LUONG THI HUYEN TRANG	女	2005-08-01	019305007303	LR 2.6	
10	H42637850200040445	PHI THI THAO	女	2006-07-16	019306003767	LR 2.6	
11	H42637850200040446	NGUYEN HOAI THU	女	2006-09-29	019306009704	LR 2.6	
12	H42637850200040447	TRIEU BAO MINH	女	2010-04-16	019310000391	LR 2.6	
13	H42637850200040448	NGUYEN THI MINH HANG	女	2010-01-31	019310008925	LR 2.6	
14	H42637850200040449	VY THI BICH VINH	女	1990-08-26	020190001003	LR 2.6	
15	H42637850200040450	TRIEU THI LOI	女	1993-07-07	020193005287	LR 2.6	
16	H42637850200040451	TRAN DUONG TRI	男	2009-04-03	020209008016	LR 2.6	
17	H42637850200040452	NGUYEN THI HAI PHUONG	女	2003-10-19	020303001031	LR 2.6	
18	H42637850200040453	HOANG THI DUYEN	女	2004-05-12	020304005530	LR 2.6	
19	H42637850200040454	LUONG THI YEN NHI	女	2005-06-18	020305001361	LR 2.6	
20	H42637850200040455	LY THI BICH	女	2006-12-14	020306000357	LR 2.6	
21	H42637850200040456	LUONG THUY HUYEN	女	2006-02-26	020306000469	LR 2.6	
22	H42637850200040457	TRAN THI HOAI THU	女	2006-04-17	020306005964	LR 2.6	
23	H42637850200040458	PHAM HA BAO HAN	女	2009-04-10	020309001421	LR 2.6	
24	H42637850200040459	VI THI NGUYET	女	2009-09-07	020309002054	LR 2.6	
25	H42637850200040460	HOANG THI NGOC MAI	女	2009-11-20	020309003308	LR 2.6	
26	H42637850200040461	LUONG THI TRUC	女	2009-03-06	020309004241	LR 2.6	
27	H42637850200040462	DUONG THI HUONG QUE	女	2009-02-22	020309004615	LR 2.6	
28	H42637850200040463	NGUYEN THANH HA	女	2009-12-21	020309005328	LR 2.6	
29	H42637850200040464	DUONG VU DIEU LINH	女	2009-08-06	020309005934	LR 2.6	
30	H42637850200040465	DO THU UYEN	女	2009-02-12	020309006383	LR 2.6	
31	H42637850200040466	NGUYEN KHANH LINH	女	2009-01-15	020309007404	LR 2.6	
32	H42637850200040467	LAI VAN HANG	男	1985-05-31	022085001270	LR 2.6	
33	H42637850200040468	DO VAN DUNG	男	1992-03-22	022092002765	LR 2.6	
34	H42637850200040469	BUI HUY HOANG	男	1997-05-31	022097003010	LR 2.6	
35	H42637850200040470	BUI QUY NGOC	女	1983-06-20	022183003643	LR 2.6	
36	H42637850200040471	BUI THI LUYEN	女	1995-03-12	022195007031	LR 2.6	
37	H42637850200040472	NGUYEN THI THANH HANG	女	1997-11-18	022197009090	LR 2.6	
38	H42637850200040473	BUI THI THUY NGAN	女	1997-02-24	022197009112	LR 2.6	
39	H42637850200040474	DUONG PHAM PHUONG DIEM	女	1999-12-02	022199012472	LR 2.6	
40	H42637850200040475	NGUYEN VAN HIEN	男	2004-06-23	022204002270	LR 2.6	
41	H42637850200040476	VU TAN CUONG	男	2004-11-13	022204004193	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.10

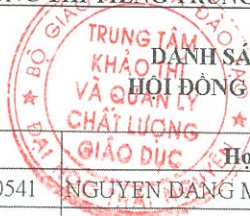
STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42637850200040477	DINH THI XUAN	女	2004-11-15	014304000716	LR 3.10	
2	H42637850200040478	QUANG THI DIEM	女	2007-09-07	014307009771	LR 3.10	
3	H42637850200040479	TRAN HUJ QUY	男	1997-10-17	015097003287	LR 3.10	
4	H42637850200040480	LY PHUONG LINH	女	2009-01-18	015309002150	LR 3.10	
5	H42637850200040481	NGUYEN LAN ANH	女	2009-12-03	015309002760	LR 3.10	
6	H42637850200040482	LY UYEN NHI	女	2009-02-25	015309008465	LR 3.10	
7	H42637850200040483	NGUYEN PHUONG MAI	女	1993-07-19	017193011314	LR 3.10	
8	H42637850200040484	LIUONG PHAM THU PHUONG	女	1999-06-05	017199006871	LR 3.10	
9	H42637850200040485	DINH QUOC KHANH	男	2009-02-17	017209008359	LR 3.10	
10	H42637850200040486	NGUYEN THI MINH THOA	女	2000-02-10	017300006741	LR 3.10	
11	H42637850200040487	DINH ANH THU	女	2001-05-24	017301002730	LR 3.10	
12	H42637850200040488	BUI THI ANH DUONG	女	2005 10 15	017305000307	LR 3.10	
13	H42637850200040489	LE HONG NHUNG	女	2007-01-14	017307000612	LR 3.10	
14	H42637850200040490	DINH NHAT LINH	女	2009-01-15	017309003918	LR 3.10	
15	H42637850200040491	HOANG VAN SU	男	1999-09-23	019099002755	LR 3.10	
16	H42637850200040492	NGUYEN THI HUYEN	女	1990-03-17	019190001000	LR 3.10	
17	H42637850200040493	HO THI HUYEN TRANG	女	1996-07-24	019196003494	LR 3.10	
18	H42637850200040494	TRAN PHUONG THAO	女	1999-02-17	019199000762	LR 3.10	
19	H42637850200040495	NGO MINH HIEU	男	2002-06-12	019202010161	LR 3.10	
20	H42637850200040496	LY THANH AN	男	2003-10-22	019203009827	LR 3.10	
21	H42637850200040497	DUONG THU QUYNH	女	2000-08-18	019300002551	LR 3.10	
22	H42637850200040498	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2000-06-09	019300004690	LR 3.10	
23	H42637850200040499	NGUYEN THI HONG HANH	女	2001-09-07	019301003135	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42637850200040500	DUONG HA MI	女	2009-06-04	001309047183	LR 3.7	
2	H42637850200040501	NGO PHUONG ANH	女	2009-07-31	001309049982	LR 3.7	
3	II42637850200040502	NGUYEN MINH CHIAU	女	2009-10-22	001309053862	LR 3.7	
4	H42637850200040503	DO MINH THU	女	2009-12-07	001309055511	LR 3.7	
5	H42637850200040504	LY GIA LINH	女	2009-09-08	001309057147	LR 3.7	
6	H42637850200040505	NGUYEN HAI ANH	女	2009-10-03	001309057336	LR 3.7	
7	H42637850200040506	VU PHUONG LINH	女	2009-04-07	001309058356	LR 3.7	
8	H42637850200040507	NGUYEN ANH THU	女	2010-10-18	001310031280	LR 3.7	
9	H42637850200040508	PHAN HUONG GIANG	男	2010-08-15	001310037092	LR 3.7	
10	H42637850200040509	NGUYEN THUY DUONG	女	2010-01-02	001310041317	LR 3.7	
11	H42637850200040510	BUI DIEU ANH	女	2010-07-04	001310054812	LR 3.7	
12	H42637850200040511	NGUYEN THI PHUONG	女	2011-02-20	001311016835	LR 3.7	
13	H42637850200040512	HOANG PHU HUNG	男	2010-10-02	002210004885	LR 3.7	
14	H42637850200040513	HOANG BAO SON	男	2010-10-02	002210005151	LR 3.7	
15	H42637850200040514	BUI THI KHANH VI	女	2006-12-02	0031306009925	LR 3.7	
16	H42637850200040515	TO TRUONG GIANG	男	2005-05-05	004205000040	LR 3.7	
17	H42637850200040516	PHAM BINH MINH	男	2009-03-24	004209001833	LR 3.7	
18	H42637850200040517	PHUNG MUI MAN	女	2000-10-12	004300004632	LR 3.7	
19	H42637850200040518	HOANG NHAT NGUYET	女	2003-10-12	004303000417	LR 3.7	
20	H42637850200040519	HOANG THI HAI YEN	女	2004-05-04	004304002821	LR 3.7	
21	H42637850200040520	DINH THI MY LE	女	2006-02-24	004306002323	LR 3.7	
22	H42637850200040521	NGUYEN THI HOA	女	2008-12-07	004308001665	LR 3.7	
23	H42637850200040522	HOANG HUYEN NHI	女	2005-02-26	006305003009	LR 3.7	
24	H42637850200040523	NONG THI NET	女	2001-10-28	008301005601	LR 3.7	
25	H42637850200040524	VI THI NGUYET	女	2003-03-03	008303002391	LR 3.7	
26	H42637850200040525	DUONG THUY LINH	女	2003-11-21	008303007898	LR 3.7	
27	H42637850200040526	DAM THI PHUONG THUY	女	2006-02-20	008306001501	LR 3.7	
28	H42637850200040527	DUONG KHANH LY	女	2008-11-14	008308006172	LR 3.7	
29	H42637850200040528	HOANG BAO NGOC	女	2009-01-26	008309000011	LR 3.7	
30	H42637850200040529	NGUYEN NGOC LINH	女	2009-11-16	008309003629	LR 3.7	
31	H42637850200040530	NONG THI LANH	女	1997-10-27	010197004688	LR 3.7	
32	H42637850200040531	LY PHUONG THAO	女	2004-10-06	010304000962	LR 3.7	
33	H42637850200040532	LA HA PHUONG	女	2005-01-16	010305004284	LR 3.7	
34	H42637850200040533	DUONG PHUONG VI	女	2006-09-13	010306003524	LR 3.7	
35	H42637850200040534	VU KHANH NGAN	女	2006-08-13	010306005204	LR 3.7	
36	H42637850200040535	DAO THI THUY LINH	女	2009-03-01	010309000113	LR 3.7	
37	H42637850200040536	PHAM THI HA VAN	女	2009-02-24	010309000118	LR 3.7	
38	H42637850200040537	NGUYEN NGOC HA	女	2010-09-09	010310008372	LR 3.7	
39	H42637850200040538	QUANG KIM NGOC	女	2009-06-26	011309006782	LR 3.7	
40	H42637850200040539	LA TRIEU VY	女	2005-10-02	012305001143	LR 3.7	
41	H42637850200040540	KIEU NGOC DUNG	女	2003-10-04	01430300070	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42637850200040541	NGUYEN DANG MINH LONG	男	2010-07-11	001210005772	LR 3.8	
2	H42637850200040542	VU MINH DUC	男	2014-02-18	001214004759	LR 3.8	
3	H42637850200040543	NGUYEN THI THUY NGA	女	2000-08-14	001300037921	LR 3.8	
4	H42637850200040544	LE THU PHUONG	女	2001-03-08	001301000765	LR 3.8	
5	H42637850200040545	NGUYEN THI TRA MY	女	2001-01-28	001301013027	LR 3.8	
6	H42637850200040546	NGUYEN TRANG LINH	女	2001-03-13	001301025814	LR 3.8	
7	H42637850200040547	BUI THU HIEN	女	2002-12-09	001302011137	LR 3.8	
8	H42637850200040548	NGUYEN THI NGOC HA	女	2002-09-22	001302021082	LR 3.8	
9	H42637850200040549	NGUYEN THU TRANG	女	2002-08-22	001302036701	LR 3.8	
10	H42637850200040550	PHAM THU HUONG	女	2004-12-22	001304013376	LR 3.8	
11	H42637850200040551	NGUYEN THUY NGAN	女	2004-10-22	001304015883	LR 3.8	
12	H42637850200040552	NGUYEN HOANG TRANG NHUNG	女	2004-11-07	001304022633	LR 3.8	
13	H42637850200040553	LE TU QUYEN	女	2005-09-14	001305007279	LR 3.8	
14	H42637850200040554	PHAM LE HONG MINH	女	2005-11-30	001305011296	LR 3.8	
15	H42637850200040555	DONG THI THU THAO	女	2005-07-28	001305022110	LR 3.8	
16	H42637850200040556	NGUYEN AN THU	女	2005-01-05	001305034582	LR 3.8	
17	H42637850200040557	NGUYEN KHANH LINH	女	2006-05-25	001306002861	LR 3.8	
18	H42637850200040558	NGUYEN NGOC ANH	女	2006-12-19	001306007839	LR 3.8	
19	H42637850200040559	DO LE HAI YEN	女	2006-03-25	001306013389	LR 3.8	
20	H42637850200040560	BUI DAO HA ANH	女	2006-11-09	001306016854	LR 3.8	
21	H42637850200040561	NGUYEN QUE GIANG	女	2006-12-08	001306060927	LR 3.8	
22	H42637850200040562	NGUYEN MY CHI	女	2007-03-08	001307000914	LR 3.8	
23	H42637850200040563	HOANG YEN TRANG	女	2007-10-19	001307022371	LR 3.8	
24	H42637850200040564	AU HONG PHUC	女	2007-06-01	001307035208	LR 3.8	
25	H42637850200040565	LE DO PHUONG ANH	女	2008-12-19	001308048703	LR 3.8	
26	H42637850200040566	VU HIEN ANH	女	2008-09-05	001308056749	LR 3.8	
27	H42637850200040567	NGUYEN THAO NGUYEN	女	2009-01-03	001309005306	LR 3.8	
28	H42637850200040568	NGUYEN HONG NGOC	女	2009-10-07	001309007269	LR 3.8	
29	H42637850200040569	TRAN THI TRA MY	女	2009-10-12	001309011531	LR 3.8	
30	H42637850200040570	LE PHUONG THAO	女	2009-07-23	001309011917	LR 3.8	
31	H42637850200040571	NGUYEN HUONG GIANG	女	2009-10-02	001309017420	LR 3.8	
32	H42637850200040572	TRAN THAO VAN	女	2009-12-16	001309018344	LR 3.8	
33	H42637850200040573	NGUYEN THI NGOC BICH	女	2009-10-30	001309019124	LR 3.8	
34	H42637850200040574	HOANG HUONG NGAN	女	2009-02-14	001309030372	LR 3.8	
35	H42637850200040575	MAI KHANH VY	女	2009-10-21	001309033585	LR 3.8	
36	H42637850200040576	NGUYEN PHUONG DUNG	女	2009-01-07	001309034687	LR 3.8	
37	H42637850200040577	NGUYEN HA ANH	女	2009-09-12	001309037696	LR 3.8	
38	H42637850200040578	TRAN THI TUYET LAN	女	2009-01-25	001309042161	LR 3.8	
39	H42637850200040579	NGUYEN TRAN KHANH VY	女	2009-02-18	001309043828	LR 3.8	
40	H42637850200040580	HOANG QUYNH MAI	女	2009-01-30	001309043889	LR 3.8	
41	H42637850200040581	CAO HOANG LE TRANG	女	2009-10-11	001309043988	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42637850200040582	NGUYEN THI THANH LAN	女	1984-09-19	001184038442	LR 3.9	
2	H42637850200040583	DOAN THI THANH	女	1988-08-08	001188028616	LR 3.9	
3	H42637850200040584	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1990-08-10	001190018965	LR 3.9	
4	H42637850200040585	NGO THI PHUONG	女	1993-03-01	001193002084	LR 3.9	
5	H42637850200040586	HO THI NGOC KHANH	女	1995-09-11	001195028288	LR 3.9	
6	H42637850200040587	NGUYEN THAO LY	女	1995-03-08	001195044724	LR 3.9	
7	H42637850200040588	TRAN THI HUYEN	女	1997-06-04	001197019065	LR 3.9	
8	H42637850200040589	NGUYEN THI HONG NGOC	女	1998-12-23	001198033043	LR 3.9	
9	H42637850200040590	NGUYEN DUC HOANG	男	2000-03-06	001200021854	LR 3.9	
10	H42637850200040591	TRAN MAI DUC TRIEU	男	2001-10-03	001201016276	LR 3.9	
11	H42637850200040592	NGUYEN DUC TOAN	男	2002-08-30	001202029823	LR 3.9	
12	H42637850200040593	NGUYEN NGOC NGUYEN BACH	男	2004-11-10	001204010935	LR 3.9	
13	H42637850200040594	BUI HUU HA	男	2004-09-19	001204020256	LR 3.9	
14	H42637850200040595	DAO THIEN NHAN	男	2005-09-25	001205008445	LR 3.9	
15	H42637850200040596	CHU THANH VINH	男	2005-09-19	001205041187	LR 3.9	
16	H42637850200040597	TRAN KHOA AN	男	2006-10-25	001206030280	LR 3.9	
17	H42637850200040598	LUU CHI BINH NGUYEN	男	2007-06-01	001207019956	LR 3.9	
18	H42637850200040599	DOAN MINH TRUNG	男	2007-12-31	001207033173	LR 3.9	
19	H42637850200040600	LE VAN QUAN	男	2008-10-13	001208036371	LR 3.9	
20	H42637850200040601	NGUYEN NGOC THIEN	男	2009-04-22	001209024535	LR 3.9	
21	H42637850200040602	VU PHI LONG	男	2009-11-17	001209027292	LR 3.9	
22	H42637850200040603	NGUYEN DINH KHANH KHANG	男	2009-12-28	001209034000	LR 3.9	
23	H42637850200040604	MA GIA KHANH	男	2009-05-21	001209063889	LR 3.9	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42637850200040605	DO QUANG TRUNG	男	1994-02-04	036094016292	IE 4.13	
2	H42637850200040606	TRAN DOAN DAT	男	1997-12-27	036097011748	IE 4.13	
3	H47637850200040607	PHAM TRAN QUYET	男	1998-09-27	036098005569	IE 4.13	
4	H42637850200040608	NGUYEN DUC MANH	男	1999-08-19	036099000384	IE 4.13	
5	H42637850200040609	NGUYEN THI TUOI	女	1991-08-21	036191008177	IE 4.13	
6	H42637850200040610	MAI THI THUY	女	1999-11-18	036199003604	IE 4.13	
7	H42637850200040611	DO HUNG DUNG	男	2002-05-02	036202000695	IE 4.13	
8	H42637850200040612	NGUYEN DUY LUC	男	2004-09-30	036204010116	IE 4.13	
9	H42637850200040613	TA VAN DAT	男	2005-06-29	036205008389	IE 4.13	
10	H42637850200040614	NGUYEN HONG QUAN	男	2009-11-23	036209002755	IE 4.13	
11	H42637850200040615	NGUYEN NGOC HUY	男	2009-08-02	036209015960	IE 4.13	
12	H42637850200040616	VU THI PHUONG THAO	女	2001-07-15	036301000078	IE 4.13	
13	H42637850200040617	DO THI LE THUY	女	2002-08-13	036302005813	IE 4.13	
14	H42637850200040618	NGUYEN THI KIEU TRANG	女	2003-10-04	036303000339	IE 4.13	
15	H42637850200040619	PHAM TRAN CHAU ANH	女	2003-03-27	036303000519	IE 4.13	
16	H42637850200040620	TRAN NGOC ANH	女	2003-02-27	036303005957	IE 4.13	
17	H42637850200040621	NGUYEN THU PHUONG	女	2003-02-01	036303009007	IE 4.13	
18	H42637850200040622	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2003-12-15	036303009466	IE 4.13	
19	H42637850200040623	HOANG THI THUY DUONG	女	2003-07-15	036303013253	IE 4.13	
20	H42637850200040624	TRAN THI LA	女	2004-11-01	036304015243	IE 4.13	
21	H42637850200040625	TRAN ANH THU	女	2005-01-16	036305001723	IE 4.13	
22	H42637850200040626	NGUYEN QUYNH DUONG	女	2005-03-29	036305006812	IE 4.13	
23	H42637850200040627	VU THI KHANH HUYEN	女	2006-11-23	036306017681	IE 4.13	
24	H42637850200040628	NGUYEN NGOC ANH	女	2007-10-30	036307004883	IE 4.13	
25	H42637850200040629	PHAM THI HUONG TRA	女	2007-11-25	036307010203	IE 4.13	
26	H42637850200040630	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2007-07-30	036307010329	IE 4.13	
27	H42637850200040631	TRINH NGOC LINH	女	2007-11-13	036307014086	IE 4.13	
28	H42637850200040632	TRUONG THI THUY LINH	女	2009-02-05	036309000089	IE 4.13	
29	H42637850200040633	NGUYEN THANH HA	女	2009-01-11	036309003598	IE 4.13	
30	H42637850200040634	NGUYEN THAO CHI	女	2009-08-07	036309012279	IE 4.13	
31	H42637850200040635	PHAM THI CAM THU	女	2009-01-01	036309035745	IE 4.13	
32	H42637850200040636	BUI THI TUOI	女	1992-10-06	037192003893	IE 4.13	
33	H42637850200040637	LAI THI LE THU	女	1995-07-28	037195003167	IE 4.13	
34	H42637850200040638	HOANG THI THU HIEN	女	1998-09-07	037198002171	IE 4.13	
35	H42637850200040639	DINH QUANG VINH	男	2001-12-06	037201003473	IE 4.13	
36	H42637850200040640	PHAM VAN KHA	男	2004-05-02	037204005687	IE 4.13	
37	H42637850200040641	DINH VAN TUAN KHANH	男	2007-07-29	037207017882	IE 4.13	
38	H42637850200040642	NGUYEN THU TRA	女	2002-10-02	037302005100	IE 4.13	
39	H42637850200040643	LE THI THAO	女	2004-07-05	037304003658	IE 4.13	
40	H42637850200040644	BUI THI BICH THAO	女	2006-04-11	037306002276	IE 4.13	
41	H42637850200040645	NGUYEN HOANG TU MAI	女	2007-05-14	037307006115	IE 4.13	
42	H42637850200040646	TRAN DOAN AN NA	女	2006-08-21	042306003132	IE 4.13	